

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 304/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2024

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn  
và nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Hữu Danh;
2. Ông Huỳnh Trường Huân.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 388/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 423/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1990; địa chỉ: B, Phan Bội C, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà **Đỗ Thị S**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Tổ E, khu dân cư ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang**.

(Tại phiên tòa hôm nay tất cả vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông **Nguyễn Tuấn V** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của ông **V** và bà **S** là do tự tìm hiểu, sau đó sống chung với nhau như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2016 tại **Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang**.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2016 đầu năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống từ kinh tế gia đình đến việc nuôi dạy con chung, hai vợ chồng thường xuyên tranh cãi, không khí gia đình rất căng thẳng nên ông bà quyết định ly thân để nhìn nhận lại tình cảm. Từ đó đến nay, hai bên gia đình nhiều lần tổ chức hàn gắn nhưng không thành, vợ chồng cũng không liên hệ với nhau, thời gian đầu bà **S** có điện thoại nói chuyện với con nhưng mấy năm gần đây không còn liên lạc. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, có quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên ông **V** yêu cầu ly hôn với bà **S**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Tuấn A**, sinh ngày 01/12/2011 và Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 02/10/2013, hiện nay con chung đang sống cùng ông **V** và gia đình. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung và không yêu cầu bà **S** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ông yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do ông kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với bà **S**.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt cho bà S theo quy định nhưng bà vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của ông V, bà S để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Về nơi cư trú: Theo thông tin cư trú tại Công an xã V ngày 01/7/2024 thể hiện không tìm thấy tên của bà Đỗ Thị S, sinh ngày 01/01/1986 cư trú tại địa phương. Qua thông tin xác minh được biết bà S là con ông Đỗ Văn Q hiện có địa chỉ thường trú tại ấp V, xã V. Bà S vẫn thường xuyên sinh sống ở địa chỉ nêu trên.

Theo Biên bản xác minh của Ban N ngày 01/7/2024 xác định bà S lấy chồng ở L, tuy nhiên nhiều năm nay bà vẫn sống tại địa chỉ tổ D, ấp V, xã V. Tại thời điểm làm việc, bà S đang đi làm xa, dịp lễ tết mới trở về địa phương thăm gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích P – mẹ ruột ông V cho biết nguyên nhân ông V xin ly hôn là do vợ chồng ông bà bất đồng quan điểm sống từ kinh tế gia đình đến việc nuôi dạy con chung, hai vợ chồng ông bà thường xuyên tranh cãi, không khí gia đình rất căng thẳng nên ông bà quyết định ly thân để nhìn nhận lại tình cảm. Từ đó đến nay, hai bên gia đình nhiều lần tổ chức hàn gắn nhưng không thành, vợ chồng ông bà cũng không liên hệ với nhau. Nay ông V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, có quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà S, bà không có ý kiến, ông bà tự quyết định.

Tại phiên tòa, ông V vắng mặt có đơn; riêng bà S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông **Vũ c** sống với bà **S** đến năm 2017 thì không còn hạnh phúc nên ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà **S** hiện không còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại **xã V**. Tuy nhiên, bà **S** hiện thường xuyên sinh sống tại địa chỉ **tổ D, ấp V, xã V**. Do đó, căn cứ Điều 12 của Luật nơi cư trú năm 2006; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 05/05/2017; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Tuấn V**, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Ông **V** và bà **S** tiến đến hôn nhân là do tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2016 tại **Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang** nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng ông **V** vẫn cương quyết xin được ly hôn với bà **S**. Tại phiên hòa giải, ông **V** yêu cầu không tiến hành hòa giải do không còn tình cảm và tại phiên tòa hôm nay ông **V** vắng mặt đã thể hiện việc không thể quay lại chung sống với bà **S**. Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa ông **V** và bà **S** từ khoảng năm 2017 đến nay nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên đã lên tiếng nhưng ông bà vẫn không quay lại chung sống. Ông **V** cho rằng nguyên nhân xin ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống

từ kinh tế gia đình đến việc nuôi dạy con chung, hai vợ chồng thường xuyên tranh cãi, không khí gia đình rất căng thẳng. Lời trình bày trên phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân mà Tòa án thu thập được.

Trong quá trình tố tụng, bà **S** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đã biết nội dung vụ án; ngoài ra, bà cũng đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia các phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bà đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ mà phía ông **V** cung cấp. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy việc ông **V** trình bày là có cơ sở nên Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa ông **V** và bà **S** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông **V** là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Có 02 con chung tên **Nguyễn Tuấn A**, sinh ngày 01/12/2011 và Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 02/10/2013, hiện nay con chung đang sống cùng ông **V** và gia đình. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn ông **V** yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu bà **S** cấp dưỡng.

Xét thấy, con chung hiện sống ổn định, được đi học, việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát triển của cháu sau này. Quan trọng hơn, cháu **Tuấn A** và Như Ý có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng ông **V** nên việc tiếp tục giao con chung cho ông **V** nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh và quy định của pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, ông **V** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của ông.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Ông **Vũ c1** các thành viên gia đình không được cản trở bà **S** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông **Vũ k** yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông **V** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông **Nguyễn Tuấn V**.

1. Về hôn nhân: Ông **Nguyễn Tuấn V** được ly hôn với bà **Đỗ Thị S**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Tuấn A**, sinh ngày 01/12/2011 và **Nguyễn Thị Như Ý**, sinh ngày 02/10/2013 cho ông **Nguyễn Tuấn V** tiếp tục nuôi dạy.

Công nhận tự nguyện của ông **V** không yêu cầu bà **S** cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Vũ c2** các thành viên gia đình không được cản trở bà **S** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Ông **Nguyễn Tuấn V** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009514 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Ông **V** đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07/8/2024), các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo đối với người vắng mặt được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**\* Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã nơi ĐKKH (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).

**Nguyễn Thị Thảo Ngân**